

Tiêu điểm

2

Giải pháp thực hiện thành công kế hoạch phát triển KT - XH giai đoạn 2006 - 2010 trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

3

Đối tác cấp nước và vệ sinh nông thôn

4-5

Danh sách các dự án đã và sẽ phê duyệt và ký kết

6

Danh mục các Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành NN&PTNT ban hành trong quý II/2006

7

Chuyên mục Theo dõi và đánh giá



Giải pháp thực hiện thành công kế hoạch phát triển KT - XH giai đoạn 2006 - 2010 trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 2001 - 2006 trong lĩnh vực NN&PTNT

1. Kinh tế khu vực nông nghiệp - nông thôn tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất nông sản hàng hóa có giá trị, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành nông - lâm - ngư nghiệp đạt mức khá, bình quân 3,6%/năm.

2. Chế biến nông - lâm - thủy sản và ngành nghề nông thôn tiếp tục mở rộng quy mô và năng lực hoạt động, công tác xúc tiến thị trường được chú ý nhiều hơn. Các hoạt động nghiên cứu chuyển giao, cung ứng

đầu vào kỹ thuật sản xuất và dịch vụ nông nghiệp, nông thôn đã được mở rộng và đang được xã hội hoá từng bước.

3. Tổ chức và quản lý sản xuất trong khu vực nông nghiệp nông thôn tiếp tục đổi mới, trang trại được khuyến khích phát triển, hợp tác xã được chuyển đổi sang phương thức quản lý mới. Công tác xoá đói giảm nghèo có chất lượng hơn, đời sống xã hội nông thôn có bước cải thiện rõ.

4. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn đã có sự đầu tư tập trung hơn, đặc biệt hệ thống thủy lợi tưới, tiêu nước, hạ tầng dịch vụ kỹ thuật nông lâm thủy sản, mạng lưới điện nông thôn, hệ thống cấp nước sạch và VSMT nông thôn.

tiếp trang 2

Đối tác cấp nước và vệ sinh nông thôn đi vào hoạt động

Tiến độ và bối cảnh quá trình chuẩn bị và phê duyệt

Tháng 6 năm 2005, Bộ trưởng Bộ NN và PTNT đã thành lập Nhóm công tác phối hợp giữa Chính phủ và các nhà tài trợ để thiết kế Đối tác CN&VSNT. Dưới sự chủ toạ của Vụ HTQT - Bộ NN và PTNT và sự hỗ trợ của Văn phòng ISG và Nhóm tư vấn, Nhóm công tác đã tiến hành nhiều cuộc họp trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2005 để xác định mục tiêu tổng thể và phạm vi hoạt động của Đối tác, các lĩnh vực ưu tiên trong chương trình của Đối tác, và các

cơ chế ra quyết định và vận hành đối tác.

Tên cơ sở đó, Dự thảo Văn kiện Đối tác (nêu rõ chi tiết các đặc điểm của Đối tác) và dự thảo Biên bản Ghi nhớ về việc hình thành Đối tác đã được hoàn thiện vào tháng 1 năm 2006. Sau khi được các cơ quan liên quan của Chính phủ thẩm định, Bản Ghi nhớ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 519/TTg-QHQT ngày 3 tháng 4 năm 2006 và sau đó cũng được sự chấp thuận của các đối tác quốc tế.

tiếp trang 3

Giải pháp thực hiện...

Những hạn chế và thách thức đang đặt ra

1. Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp còn chậm, chuyển dịch chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả chưa cao.
2. Năng lực cạnh tranh của hầu hết các nông sản hàng hoá còn thấp, nguyên nhân chủ yếu do chất lượng sản phẩm thấp, chi phí sản xuất cao và năng lực tiếp thị hạn chế.
3. Hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, quản lý sử dụng hệ thống hạ tầng yếu, hiệu quả sử dụng thấp.
4. Cơ cấu đầu tư chậm được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển của cơ cấu kinh tế mới. Quản lý đầu tư chưa hiệu quả, thất thoát lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản chưa giảm.
5. Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm đổi mới và lúng túng, mở rộng hình thức sản xuất trang trại còn những vướng mắc.
6. Đời sống một bộ phận nông dân chậm cải thiện, nhất là dân cư ở miền núi vùng sâu vùng xa, chênh lệch giàu nghèo có chiều hướng tăng, nhu cầu việc làm ở nông thôn ngày càng lớn hơn.
7. Phần lớn lao động nông nghiệp chưa được đào tạo về kỹ năng sản xuất và quản lý sản xuất trong cơ chế thị trường, nhận thức về sử dụng và bảo vệ các nguồn tài nguyên hạn chế.
8. Hệ thống tổ chức quản lý ngành chưa thay đổi kịp với yêu cầu quản lý trong kinh tế thị trường.

Nhiệm vụ và giải pháp phát triển nông thôn trong giai đoạn 2006 - 2010

- Các giải pháp cơ bản để thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010
- Đẩy nhanh tốc độ hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo hướng tập trung phát triển và ứng dụng công nghệ cao, thích hợp đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ chế biến để tăng năng suất, nâng cao chất lượng cây trồng vật nuôi nhằm tăng sức cạnh tranh hàng nông sản, đạt hiệu quả cao. Mở rộng các chương trình giống, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ tưới nước vào sản xuất và sử dụng rộng rãi công nghệ tin học vào quản lý.
 - Đổi mới nâng cao chất lượng quy hoạch và kế hoạch, kế hoạch sản xuất gắn với thị trường và vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước. Điều chỉnh lại quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn phù hợp với cơ chế thị trường trên cơ sở nghiên cứu các dự báo thị trường nông sản và những yếu tố tác động đến phát triển dài hạn. Hình thành cơ cấu

(tiếp theo trang 1)

- kinh tế ngành và kinh tế vùng phù hợp với quá trình đa dạng hoá tổ chức sản xuất và tăng cường hợp tác sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể.
- Thực hiện xã hội hóa cao công tác bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả nghề rừng. Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có, tiếp tục thực hiện khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung làm giàu rừng và trồng rừng công nghiệp. Thực hiện giao đất, giao khoán rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hóa làm nông nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm nghề rừng sống được bằng nghề rừng.
- Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn để chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, tạo thu nhập từ ngành nghề, dịch vụ và thương mại. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản để tạo thị trường tiêu thụ ổn định cho nông dân và tăng nhanh giá trị sản phẩm nông nghiệp, hướng tới điều phối sản xuất kinh doanh theo chiều dọc. Công nghiệp chế biến nông sản tập trung vào những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có thế mạnh cạnh tranh quốc tế, đem lại kim ngạch xuất khẩu lớn cho đất nước, như gạo, cà phê, cao su, chè, hạt điều, rau quả, thịt, lâm sản.
- Tăng cường hệ thống nghiên cứu khoa học công nghệ và khuyến nông, phát triển hệ thống trang trại nông nghiệp. Sắp xếp lại hệ thống nghiên cứu và chuyển giao, đổi mới cơ chế hoạt động dịch vụ nghiên cứu và chuyển giao. Tổ chức tốt mạng lưới khuyến nông cơ sở hướng dẫn nông dân phát triển sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào canh tác, chăn nuôi. Nghiên cứu các giải pháp tưới nước, phân và chăm sóc đảm bảo an toàn cho hệ thống đê sông. Nghiên cứu chuyển giao ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, coi đây là một trong những khâu đột phá làm thay đổi phương thức sản xuất, quản lý và kinh doanh nông nghiệp, nông thôn.
- Xây dựng và phát triển hạ tầng tưới tiêu nước và hệ thống đê điều phòng chống lũ lụt. Tập trung đầu tư hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi; thực hiện xã hội hóa trong đầu tư và quản lý các công trình thủy lợi; phát triển các hợp tác xã và tổ chức quản lý thủy nông của nông dân. Tăng cường các biện pháp bảo vệ phát triển công trình, tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ lụt, tăng khả năng dự phòng, đối phó phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai. Tăng cường trồng rừng đầu nguồn, tăng độ che phủ của rừng để giữ nước, giữ đất chống lũ quét. Giải phóng lòng

sông, cửa sông để thoát lũ theo Pháp lệnh quản lý đê điều và phòng chống lụt bão.

- Phát triển nhanh hệ thống giao thông nông thôn đáp ứng cho yêu cầu sản xuất nông lâm nghiệp hàng hoá và đi lại của dân. Cải thiện hệ thống hạ tầng thông tin nông thôn. Mở rộng mạng thông tin từ Bộ xuống các địa phương và các doanh nghiệp trong ngành; thường xuyên cung cấp thông tin về sản xuất, phòng chống dịch, thiên tai, thị trường giá cả.
- Đa dạng hoá huy động vốn đầu tư vào nông nghiệp nông thôn bao gồm nguồn ODA, FDI, doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình. Ngân sách nhà nước chỉ tập trung các lĩnh vực ưu tiên: thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật nghiên cứu chuyển giao, cung cấp nước sạch, hệ thống thông tin. Đảm bảo quá trình đầu tư hỗ trợ có hiệu quả và phù hợp với quy định WTO.
- Tăng cường giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch và dự án đầu tư từ khâu lựa chọn mục tiêu ưu tiên, phân bổ nguồn lực và giám sát kết quả thực hiện. Công khai hoá và minh bạch quá trình ra quyết định và sự tham gia giám sát của các tổ chức xã hội và cộng đồng. Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và mở rộng tính tự chủ của các thể chế.
- Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất và quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, chuyển đổi toàn bộ các doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần, hoặc giao, bán, khoán, cho thuê, giải thể và phá sản doanh nghiệp; gắn kết quyền lợi và trách nhiệm người lao động với doanh nghiệp, nhằm nâng cao năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh hệ thống doanh nghiệp. Xây dựng chiến lược và giải pháp cụ thể đầu tư phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển ngành nghề để tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn. Xây dựng cơ chế, tạo mối liên kết trong sản xuất giữa doanh nghiệp với hộ nông dân.
- Thực hiện lồng ghép hoạt động xóa đói, giảm nghèo vào kế hoạch phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Chú trọng thực hiện các biện pháp hỗ trợ các vùng còn khó khăn, nhất là ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc nhằm đạt mục tiêu công bằng xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.
- Xây dựng và phát triển nông thôn mới gắn với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững về mặt xã hội và môi trường. Thí điểm xây dựng mạng lưới an ninh xã hội nông thôn, hình thành các dịch vụ bảo hiểm, kết hợp phòng chống rủi ro với đầu tư phòng chống thiên tai có hiệu quả ở địa bàn thường bị tác động xấu.

Trích báo cáo tại Hội nghị CG giữa nhiệm kỳ 2006 của Bộ NN&PTNT

CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT VÀ KÝ KẾT TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2006

STT	Mã QL	Tên dự án	Nhà tài trợ	Loại hình vốn			Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện dự kiến	Ký ngày
				KHL(USD)	Vay (USD)	Tổng (USD)			
1	BNN-NN-05-050	Tăng cường hoạt động chế biến quy mô làng xã thông qua phát triển kỹ năng doanh nghiệp	FAO	379.000	0	379.000	2006 - 2007	Viện cơ điện nông nghiệp & CNSTH	01/06/2006
2	BNN-HH-05-051	Nâng cao điều kiện sống ở khu vực miền núi Tây Bắc - Việt Nam	JICA	2.000.000	0	2.000.000	2006 - 2007	Viện Quy hoạch và TKNN	16/05/2006
3	BNN-NN-05-052	Hệ thống và mô hình quản lý dinh dưỡng trong nông nghiệp vùng đô thị ngoại thành Hà Nội	SDC	12.759	0	12.759	2005 - 2006	Viện Thổ nhưỡng nông hoá	19/04/2006
4	BNN-TL-05-053	Tăng cường năng lực quản lý thủy lợi có sự tham gia của người dân	JICA	5.400.000	0	5.400.000	2005 - 2010	Viện Khoa học Thủy lợi	21/03/2006
5	BNN-NN-05-054	Nâng cao năng lực của các hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam	JICA	3.240.000	0	3.240.000	2006 - 2010	Cục HTX và Phát triển Nông thôn	22/03/2006
6	BNN-NN-05-055	Nâng cao kỹ thuật chăn nuôi bò sữa tại các trang trại vừa và nhỏ	JICA	3.410.000	0	3.410.000	2006 - 2010	Viện Chăn nuôi	22/03/2006
7	BNN-LN-05-056	Bảo tồn bò lớn hoang dã tại vườn quốc gia Cát Tiên	GEF	699.983	0	699.983	2006 - 2008	Vườn Quốc gia Cát Tiên	20/02/2006
8	BNN-NN-05-057	An toàn thực phẩm rau quả ở Việt Nam - Nhu cầu tiêu dùng và khả năng cung ứng	GTZ	10.000	0	10.000	2006 - 2007	Viện nghiên cứu rau quả	01/06/2006
9	BNN-NN-05-058	Dự án HTKT chuẩn bị dự án Đa dạng hoá NN pha II	WB (PHRD)	480.000	0	480.000	2006	Ban quản lý các dự án NN	05/01/2006
10	BNN-NN-05-059	Dự án HTKT chuẩn bị dự án Đa dạng hoá NN pha II	WB/AFD	360.000	0	360.000	2006	Ban quản lý các dự án NN	22/02/2006
11	BNN-LN-05-060	Dự án phát triển phương pháp tiếp cận điểm tổng hợp để quản lý, bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Tam Đảo	TFF	31.929	0	31.929	2006 - 2008	Vườn Quốc gia Tam Đảo	24/05/2006
12	BNN-LN-03-006	Phát triển lâm nghiệp ở Sơn La, Hoà Bình (KIW7)	KFW	2.520.000	9.480.000	12.000.000	2006 - 2014	Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp	26/05/2006
13	BNN-LN-05-061	Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006 - 2007	TFF	1.755.600	0	1.755.600	2006 - 2008	Cục Lâm nghiệp, Sở NN & Phát triển Nông thôn các tỉnh	05/06/2006
14	BNN-NN-05-062	Dự án hỗ trợ chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam - pha bắc cầu	RNE	1.150.000	0	1.150.000	2006 - 2007	Cục Nông nghiệp	05/01/2006
15	BNN-HH-04-048	Thiết lập hệ thống theo dõi đánh giá tại Bộ NN & PTNT	SDC	999.130	0	999.130	2006 - 2008	Vụ Kế hoạch	06/06/2006
16	BNN-LN-05-035	Dự án bảo tồn sinh cảnh vùng núi đá vôi Pù Luông -Cúc Phương - Giai đoạn II	WB/SDF	304.200	0	304.200	2006 - 2008	Cục Kiểm lâm	19/05/2006
17	BNN-TL-05-031	Cấp nước và môi trường nông thôn năm 2006	UNICEF	1.400.000	0	1.400.000	2006	TT Nước sạch và VSMT-NT	30/05/2006
18	BNN-NN-05-041	Chương trình "Tăng cường quản lý khẩn cấp sức khỏe cộng đồng tại Việt Nam - tập trung vào việc phòng chống bệnh dịch có nguy cơ phát dịch, bao gồm bệnh cúm gia cầm độc lực cao (HPAI)" giai đoạn 1	UNDP/FAO/WHO	6.926.599	0	6.926.599	2005 - 2006	Cục Thú Y và Bộ Y tế	27/02/2006
19	BNN-TL-05-063	Dự án HTKT Quản lý tưới có sự tham gia của cộng đồng (PIM) hỗ trợ cho dự án hỗ trợ thủy lợi Việt Nam (WB3)	WB	1.650.000	0	1.650.000	2006 - 2008	Ban quản lý TW các dự án Thủy lợi	16/03/2006
20	BNN-HH-05-048	Thông tin thị trường nông nghiệp	CIDA	3.920.000	0	3.920.000	2006 - 2011	Viện Chính sách và chiến lược Phát triển Nông thôn	06/06/2006
21	BNN-NN-05-064	Cải thiện sinh kế nông thôn qua việc phát triển công nghệ rau sau thu hoạch ở Campuchia, Lào và Việt Nam	ADB/AVRDC	46.000	0	46.000	2005 - 2006	Viện nghiên cứu rau quả	T6/2006
22	BNN-NN-05-065	Tăng cường năng lực về bệnh hạt giống cho Việt Nam	DANIDA	52.142	0	52.142	2006 - 2008	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng TW	T6/2006
23	BNN-TL-04-041	Dự án Phan Rí - Phan Thiết	JBIC	0	56.000.000	56.000.000	2006 - 2009	CPO Thủy lợi	
24	BNN-NN-05-066	Chương trình phối hợp hành động quốc gia phòng chống dịch cúm gia cầm và cúm ở người (sách xanh)	Đồng tài trợ	61.000.000	0	61.000.000	2006 - 2008	Bộ NN & Bộ Y tế	
25	BNN-HH-06-020	Đối tác cấp nước và VSNT	Đồng tài trợ	140.800	0	140.800	2006 - 2007	Vụ HTQT	15/05/2006
Tổng cộng				97.888.142	65.480.000	163.368.142			

Tỷ giá quy đổi: 1 EURO = 1,2 USD
1CND = 0,8 USD
1DKK = 0,583 USD

CÁC DỰ ÁN SẼ KÝ KẾT TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2006

STT	Mã QL	Tên dự án	Nhà tài trợ	Loại hình vốn			Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện dự kiến
				KHL(USD)	Vay (USD)	Tổng (USD)		
1	BNN-NN-06-003	Chương trình "Tăng cường quản lý khẩn cấp sức khỏe cộng đồng tại Việt Nam - tập trung vào việc phòng chống bệnh dịch có nguy cơ phát dịch, bao gồm bệnh cúm gia cầm độc lực cao (HPAI)" giai đoạn 2	UNDP/FAO/WHO	12.000.000	0	12.000.000	2007 - 2009	Cục Thú Y và Bộ Y tế
2	BNN-NN-05-036	Xây dựng chiến lược phát triển và nâng cao tiềm lực công nghệ sinh học nông nghiệp ở Việt Nam	FAO	400.000	0	400.000	2006 - 2008	Viện KHNN VN
3	BNN-NN-05-037	Dự án hỗ trợ chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam - Giai đoạn II	SNV	20.450.000	0	20.450.000	2006 - 2011	Cục Chăn nuôi
4	BNN-LN-05-039	Mở rộng dự án trồng rừng KfW1 và KfW3 tại Bắc Giang - Lạng Sơn - Quảng Ninh	Quick Win Fund/Đức	3.000.000	0	3.000.000	2006 - 2013	Ban QL các dự án LN
5	BNN-HH-05-044	Chương trình Hợp tác Việt Nam - Tây Ban Nha 2006 (gồm 2 dự án nhỏ)	TBN	500.000	0	500.000	2006 - 2010	Cục Trồng trọt và một số Viện
6	BNN-NN-01-015	Tăng cường ngân hàng gen thực vật quốc gia	JICA	8.000.000	0	8.000.000	2006 - 2009	Trung tâm NH gen - Viện di truyền
7	BNN-TL-05-045	Phát triển nước ngầm vùng Nam Trung Bộ	JICA	2.000.000	0	2.000.000	2006 - 2008	Trung tâm nước SH & VSMTNT
8	BNN-TL-02-053	Khắc phục hiện tượng xói lở bờ đê bằng phương pháp rọ đá	JICA	9.000.000	0	9.000.000	2006 - 2009	Cục Đê điều và PCLB
9	BNN-NN-05-046	Chương trình thúc đẩy chế biến NS ở nông thôn dựa trên cộng đồng	JICA	3.000.000	0	3.000.000	2007 - 2010	Cục chế biến NLS và nghề muối
10	BNN-NN-05-047	Nghiên cứu về kỹ sinh trùng trên gan cừu	USDA	100.000	0	100.000	2006-2007	Cục Thú y
11	BNN-HH-05-049	Dự án TA hỗ trợ giáo dục và đào tạo NN dựa vào cộng đồng tại các huyện Miền núi	JFPR, Nhật Bản thông qua ADB	900.000	0	900.000	2006 - 2009	Trung tâm KNQG
12	BNN-NN-03-023	Dự án khoa học công nghệ nông nghiệp	ADB	0	30.000.000	30.000.000	2006 - 2009	Ban QL các dự án NN
13	BNN-HH-04-049	Dự án quy hoạch tổng thể 4 tỉnh miền núi phía Bắc	JICA	3.000.000	0	3.000.000	2006-2008	Chưa xác định
14	BNN-LN-03-019	Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (ADB2)	ADB/đồng tài trợ	16.150.000	45.000.000	61.150.000	2005 - 2010	Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp
15	BNN-TL-04-046	Dự án Thuỷ lợi miền trung (ADB4)	ADB	0	74.286.000	74.286.000	2006 - 2011	CPO Thuỷ lợi
16	BNN-NN-05-001	Tăng sức sản xuất nông nghiệp của một số vùng đất thoái hoá, thiếu nước của Việt Nam	FAO	334.500	0	334.500	2006 -2007	Viện Nông hoá thổ nhưỡng
17	BNN-LN-06-004	Dự án hỗ trợ phổ cập và đào tạo (ETSP) - Pha bắc cầu	SDC	990.000	0	990.000	2006-2007	Cục lâm nghiệp
18	BNN-NN-06-005	Dự án HTKT xây dựng dự án hỗ trợ hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm	WB/PHRD	602.000	0	602.000	2006-2007	Chưa xác định
19	BNN-HH-06-006	CSHTNT phục vụ sinh kế bền vững khu vực miền Trung	ADB	0	74.000.000	74.000.000		Chưa xác định
20	BNN-TL-06-008	Chương trình hỗ trợ cho chương trình mục tiêu quốc gia cấp nước và VSMTNT 2006 - 2010.	DANIDA/RNE/AusAID	125.000.000	0	125.000.000	2006 - 2010	TT Nước sạch và VSMTNT
21	BNN-TL-06-009	HTKT cho dự án rủi ro thiên tai (WB4)	RNE	8.500.000	0	8.500.000	2006-2010	CPO Thuỷ lợi
22	BNN-NN-06-010	Hỗ trợ trang thiết bị của FAO	FAO	200.000	0	200.000	2006- 2008	Chưa xác định
23	BNN-NN-06-012	Cải tiến nguồn hạt giống và SX lúa cho an toàn lương thực vùng đồi núi cao của Việt Nam	FAO	215.000	0	215.000	2006 - 2008	Chưa xác định
24	BNN-LN-06-013	Dự án phối hợp nâng cao năng lực quản lý khai thác rừng bền vững và bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam	GTZ	2.400.000	0	2.400.000		Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp
25	BNN-TL-06-014	HTKT cho dự án quản lý rủi ro thiên tai	AuSAID	6.000.000	0	6.000.000		CPO Thuỷ lợi
26	BNN-LN-06-015	Trồng rừng trầm trên đất chua phèn Đồng bằng sông Cửu Long	JBIC	0	50.000.000	50.000.000	2007 - 2010	CPO Lâm nghiệp
27	BNN-LN-06-016	Tăng cường năng lực địa phương nhằm giảm thiểu tác động của đường mòn HCM đối với môi trường tự nhiên xã hội vùng Trung Trường Sơn	WWF	202.630	0	202.630	2006 - 2007	Cục Kiểm Lâm
28	BNN-NN-06-017	Kế hoạch hoạt động năm 2006 chương trình BUCAP	OXFARM Bỉ	115.735	0	115.735	2006	Cục BVTV
29	BNN-HH-06-018	Dự án HTKT chuẩn bị dự án tăng cường năng lực để cải thiện đời sống cho người dân tây nguyên	ADB	8.000.000	0	8.000.000	2006 -2007	Chưa xác định
30	BNN-TL-06-001	Dự án xây dựng hồ chứa nước Khe Cát, tỉnh Nghệ An	KOICA	1.500.000	0	1.500.000	2006-2009	UBND tỉnh Nghệ An
31	BNN-TL-06-002	Phát triển nước ngầm ở Kiên Giang	KOICA	1.450.000	0	1.450.000	2006 - 2007	UBND Tỉnh Kiên Giang
		Tổng cộng:		234.009.865	273.286.000	507.295.865		

Đối tác cấp nước và vệ sinh nông thôn đi vào hoạt động

(tiếp theo trang 1)



Bản ghi nhớ đã được ký kết giữa Bộ trưởng Bộ NN và PTNT (đại diện cho Chính phủ Việt Nam) và các đại sứ và trưởng đại diện 14 đối tác quốc tế vào ngày 15 tháng 5 năm 2006 (tài liệu này có thể tải về từ trang web của ISG tại địa chỉ: <http://www.isgmard.org.vn>).

Tại sao lại hình thành Đối tác?

Chính phủ và cộng đồng quốc tế, như thể hiện trong Cam kết Hà Nội về Hiệu quả viện trợ ngày 3 tháng 6 năm 2005, đang tích cực khai thác các cơ hội nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả của các khoản viện trợ, quá trình hài hoà hoá và tính tuân thủ hệ thống quốc gia. Quyết định triển khai xây dựng Đối tác CN&VSNT đã thể hiện rõ cam kết của Bộ NN và PTNT và các đối tác quốc tế nhằm đạt được các dự định mong đợi theo tinh thần của Cam kết Hà Nội.

Mục đích, mục tiêu và tổ chức thể chế của Đối tác:

Mục đích của Đối tác là tạo ra một cơ chế phối hợp nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực trong CN&VSNT thông qua quá trình điều phối và hài hoà hỗ trợ cho các chính sách của chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình khác. Điều này sẽ góp phần tạo ra một khuôn khổ khả thi cho việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia CN&VSNT trên toàn quốc và đạt được mục tiêu của Đối tác là “xoá đói giảm nghèo và nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn thông qua tiếp cận toàn diện và bền vững với các dịch vụ CN&VSNT”.

Khung Chương trình Đối tác cho giai đoạn 5 năm đầu tập trung vào các can thiệp có tính ưu tiên sau: (I) Tăng cường công tác lập kế hoạch, giám sát và điều phối ngành chiến lược, (II) các chính sách và mô hình thể chế để cải thiện lĩnh vực vệ sinh, (III) củng cố năng lực của cấp tỉnh và các quá trình có sự tham gia của người dân, (IV) nhân rộng các sáng kiến cải tiến và (V) xúc tiến phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Đối tác

CN&VSNT sẽ vận dụng phương pháp tiếp cận linh hoạt và gia tăng nhằm xác định phạm vi hợp tác của Đối tác cũng như xây dựng các cơ cấu vận hành của Đối tác.

Cơ cấu ra quyết định và vận hành của Đối tác sẽ được đặt tại Bộ NN&PTNT nhằm duy trì trách nhiệm điều phối chung về CN&VSNT. Để tăng cường sự liên kết giữa Đối tác và Chương trình mục tiêu quốc gia, Ban chỉ đạo Đối tác (PSC) sẽ bao gồm các thành viên của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia và bổ sung thêm một số đại diện đối tác quốc tế và địa phương. Sẽ có các cuộc

trình Đối tác và Ma trận hỗ trợ tài chính cho giai đoạn 2006-2010

- Hình thành quy trình lập kế hoạch hoạt động, kế hoạch ngân sách và cơ chế báo cáo của Đối tác, chuẩn bị kế hoạch công tác và ngân sách cho Năm I.

- Triển khai một số công cụ ngành, trong đó bao gồm các yếu tố cấu thành hệ thống quản lý thông tin về CN&VSNT.

- ❖ Xác định và triển khai các hoạt động ban đầu của Đối tác theo tinh thần Khung Chương trình Đối tác, bao gồm:

- Hỗ trợ xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc



thảo luận các vấn đề phát triển của ngành và xác định chi tiết các hoạt động của Đối tác trong khuôn khổ các Nhóm Tư vấn Kỹ thuật thực hiện với tham gia rộng rãi của các cơ quan đối tác. Cuối cùng, một Văn phòng điều phối Đối tác quy mô nhỏ và một cơ chế chung nhằm hỗ trợ tài chính cho quá trình vận hành và các hoạt động của Đối tác sẽ được hình thành trong Bộ NN&PTNT.

Ngày 16 tháng 5 năm 2006, Bộ trưởng Bộ NN và PTNT đã ban hành quyết định số 1423/QĐ/BNN-TCCB về việc hình thành Văn phòng điều phối Đối tác.

Dự kiến các hoạt động

Dưới đây là một số hoạt động và dự kiến kết quả của Đối tác trong năm đầu tiên của giai đoạn 2 năm khởi động:

- ❖ Hình thành các cơ cấu tổ chức, cơ chế và các hệ thống vận hành Đối tác, bao gồm:

- Ban chỉ đạo Quan hệ đối tác, Văn phòng điều phối Đối tác và các Nhóm tham vấn kỹ thuật của Đối tác (TAG)

- Cơ chế chung để tài trợ cho các hoạt động và vận hành Đối tác

- Phê duyệt lần cuối Khung Chương

gia (NTP)

- Hỗ trợ xác định rõ vai trò thể chế và chức năng quyền hạn và các cơ chế điều phối ở cấp quốc gia

- Xác định khung kế hoạch chiến lược quốc gia về CN&VSNT

- Xây dựng Kế hoạch hành động nhằm tăng cường các nỗ lực trong lĩnh vực vệ sinh

- Hình thành các Nhóm công tác làm việc để xác định và đánh giá các rào cản và giải pháp cho phương thức lập kế hoạch dựa vào các tỉnh và theo định hướng nhu cầu

- Triển khai một số nghiên cứu và đánh giá, trong đó bao gồm đánh giá các phương pháp tiếp cận có tính chất vận hành/các mô hình kỹ thuật phù hợp cho việc “nhân rộng”, chính sách trợ cấp, v.v.

- Triển khai việc xác định chiến lược nhằm tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân.

Báo cáo cập nhật hoạt động (Phục vụ Hội nghị tư vấn giữa kỳ tháng 6 năm 2006)

Danh mục các Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành NN&PTNT

Ban hành trong tháng 4/2006

Chính phủ

1. Nghị định 37/2006/NĐ-CP ngày 04/04/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại

Thủ tướng

2. Quyết định 94/2006/QĐ-TTg ngày 27/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010

3. Quyết định 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020

Bộ Nông nghiệp và PTNT

4. Quyết định số 23/2006/QĐ-BNN ngày 03/04/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tài nguyên thực vật

5. Chỉ thị số 24/2006/CT-BNN ngày 07/04/2006 về việc tăng cường triển khai chương trình 3 giảm 3 tăng

6. Quyết định số 25/2006/QĐ-BNN ngày 10/04/2006 về việc

đăng ký đặc cách một số loại thuốc bảo vệ thực vật vào danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam

7. Chỉ thị số 26/2006/CT-BNN ngày 10/04/2006 về việc phòng trừ bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa hè thu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

8. Quyết định số 27/2006/QĐ-BNN ngày 21/04/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện nghiên cứu Rau quả

9. Quyết định số 28/2006/QĐ-BNN ngày 21/04/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Di truyền nông nghiệp

10. Quyết định số 29/2006/QĐ-BNN ngày 21/04/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Cây lương thực và cây thực phẩm

11. Chỉ thị 30/2006/CT-BNN ngày 21/04/2006 về việc tăng cường năng lực và đổi mới công tác thống kê

12. Quyết định số 31/2006/QĐ-BNN ngày 27/04/2006 về việc ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.

Ban hành trong tháng 5/2006

Chính phủ

1. Nghị định số 52/2006/NĐ-CP ngày 19/05/2006 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp

Thủ tướng

2. Chỉ thị số 16/2006/CT-TTg ngày 04/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ về biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh lở mồm long móng ở gia súc

3. Quyết định số 106/2006/QĐ-TTg ngày 15/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt hiệp định về Cơ chế giải quyết tranh chấp thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc

Bộ Nông nghiệp và PTNT

4. Thông tư số 32/2006/TT-BNN ngày 08/05/2006 hướng dẫn việc thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các đại lý, mua bán, gia công và quả cảnh hàng hoá với nước ngoài".

5. Quyết định số 33/2006/QĐ-BNN ngày 09/05/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Viện nghiên cứu Ngô.

6. Quyết định số 34/2006/QĐ-BNN ngày 09/05/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Viện Bảo vệ thực vật.

7. Quyết định số 35/2006/QĐ-BNN ngày 09/05/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Viện Thổ nhưỡng Nông

hoà.

8. Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN ngày 15/05/2006 ban hành quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Thông tư số 37/2006/TT-BNN ngày 16/05/2006 hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y; kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở hành nghề thú y

10. Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN ngày 16/05/2006 ban hành quy định phòng chống bệnh lở mồm long móng gia súc.

11. Quyết định số 39/2006/QĐ-BNN ngày 19/05/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Quản lý xây dựng công trình; Cục Quản lý đề điều và phòng chống lụt bão; Ban Quản lý Trung ương dự án Thủy lợi; các Ban Quản lý dự án Thủy lợi trực thuộc Bộ

12. Quyết định số 40/2006/QĐ-BNN ngày 22/05/2006 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 74/2004/QĐ-BNN ngày 16/12/2004 về việc Ban hành Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

13. Quyết định số 41/2006/QĐ-BNN ngày 25/05/2006 thành lập Hội đồng lưu vực sông Srépok

Ban hành trong tháng 6/2006

Thủ tướng

1. Quyết định số 813/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây nguyên

2. Quyết định số 136/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

3. Quyết định số 138/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá

4. Quyết định số 142/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5. Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước

Bộ Nông nghiệp và PTNT

6. Thông tư số 42/2006/TT-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 394/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích đầu tư xây dựng mới, mở rộng cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm và cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung, công nghiệp

7. Quyết định số 43/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006

ban hành Quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quý hiếm

8. Quyết định số 45/2006/QĐ-BNN ngày 06 tháng 6 năm 2006 về việc Công bố Danh mục bổ sung vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam năm 2006.

9. Quyết định số ngày 46/2006/QĐ-BNN ngày 06 tháng 6 năm 2006 về việc Công bố Danh mục bổ sung thuốc thú y được lưu hành tại Việt Nam năm 2006

10. Quyết định số 47/2006/QĐ-BNN ngày 06 tháng 6 năm 2006 về việc ban hành Quy chế về quản lý gấu nuôi

11. Quyết định số 48/2006/QĐ-BNN ngày 09 tháng 6 năm 2006 về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch động vật

12. Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 Ban hành Quy định về việc đánh dấu gia súc vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu

13. Quyết định số 50/2006/QĐ-BNN ngày 14 tháng 6 năm 2006 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trực thuộc Cục Chế biến nông lâm sản và nghề muối

14. Quyết định số 51/2006/QĐ-BNN ngày 16 tháng 6 năm 2006 về việc Quy định về điều kiện nhập khẩu, kinh doanh và phân phối, cung ứng vắc xin Lở mồm long móng.

15. Quyết định số 52/2006/QĐ-BNN ngày 23 tháng 6 năm 2006 ban hành quy định chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn.

Lâm đồng: Trồng điều trên vùng đệm rừng quốc gia Cát Tiên

Chương trình trồng mới trên 2.900 ha điều trên đất rừng nghèo kiệt nằm trong vùng đệm Vườn quốc gia Cát Tiên sẽ được huyện Cát Tiên thực hiện từ nay đến năm 2010. Lãnh đạo tỉnh Lâm đồng cho biết (ngày 25.6): hiện tỉnh đang làm thủ tục chuyển diện tích đất lâm nghiệp nổi trên sang đất nông nghiệp để cấp cho người dân (chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số) và bắt đầu tiến hành trồng cây điều ngay trong mùa mưa này. Ngoài cấp đất, tỉnh cũng sẽ hỗ trợ mỗi hộ 2 triệu đồng để trồng cây.

Lao Động

Mục tiêu về cấp nước nông thôn

Bộ NN và PTNT cho biết Việt Nam đạt mục tiêu đến năm 2010 đảm bảo 75% dân cư nông thôn được tiếp cận với nước sạch và 70% hộ gia đình nông dân có nhà xí hợp vệ sinh. Đến cuối năm 2005, 62% dân cư nông thôn đã được cung cấp nước sạch. Hầu hết những hộ dân không được tiếp cận với nước sạch đều thuộc những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Để đạt được mục tiêu đặt ra đến năm 2010, Bộ sẽ khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào xây dựng các nhà máy cấp nước, nâng cấp các dự án nước hiện nay và bảo vệ nguồn nước chuẩn bị cho những vùng khô hạn, và vùng bị bão lũ.

VNS

Đầu tư nước ngoài đạt 2.8 tỉ đô la Mỹ

Đến 23 tháng 6 năm 2006, Việt Nam có 339 dự án vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trị giá 2.26 tỉ đô la Mỹ. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng đang ký thêm vốn đầu tư trị giá 540 triệu đô la Mỹ để mở rộng hoạt động các dự án. TPHCM dẫn đầu trong danh sách thu hút đầu tư nước ngoài, chiếm 31% trong tổng số vốn FDI của cả nước, tiếp theo là Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hải Dương. Hongkong tiếp tục là nhà đầu tư lớn nhất cho thành phố HCM, tiếp đến là Hàn Quốc, Mỹ và Nhật bản.

Thanh Niên

Cập nhật các hoạt động M&E

Công việc theo dõi Quý 2 có sử dụng các hệ thống theo dõi thử nghiệm được xây dựng với sự hỗ trợ của Dự án hỗ trợ theo dõi và đánh giá Việt nam - Australia (Pha II - VAMESP II) đang được hoàn thiện tại 42 ban quản lý dự án và 10 Bộ. Tại Bộ NN và PTNT, BQL TW các dự án thủy lợi đang thử nghiệm hệ thống theo dõi nói trên. 32 cán bộ nông cốt về theo dõi đã được tập huấn vào đầu tháng 7 để chuẩn bị cho công tác báo cáo theo dõi quý 2. Trong số đó có 3 đại diện từ Bộ NN và PTNT.

Mẫu theo dõi hài hoà, do một nhóm các cán bộ của Chính phủ và của các nhà tài trợ, đáp ứng được yêu cầu của Chính phủ và 5 Ngân hàng về ODA và các khoản đầu tư công khác. Các thành viên của nhóm gồm có Bộ KHĐT (Vụ KTĐN, Đấu thầu mua sắm và thẩm định); Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Đối ngoại); Tổng Cục thống kê và Bộ TNMT. Mẫu hài hoà này đang được nhóm hoàn thiện trong tháng 7 năm 2006, sau đó nhóm sẽ đề nghị Bộ KHĐT thể chế hoá mẫu báo cáo này và sẽ được dùng để theo dõi các dự án đầu tư từ nguồn ODA.

Công cụ theo dõi danh mục đầu tư (PMT) đã sẵn sàng thử nghiệm trên phiên bản beta (β) - với Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, và Bộ NN và PTNT cũng như với tỉnh Nghệ An trong quý 3 năm 2006. Một hội thảo giữa các cơ quan hữu quan và 5 Ngân hàng đã được tổ chức hôm 10 tháng 7 năm 2006 để rà soát lại các chỉ số theo dõi danh mục đầu tư và tìm kiếm các giải pháp thích hợp cho hệ thống xếp



Harmonised Progress Reporting Tool

Reporting Period

Year	2004
Start Date	10/1/2004
End Date	12/31/2004

hạng các dự án đơn giản có sử dụng dữ liệu từ mẫu báo cáo hài hoà.

Cuốn sổ tay theo dõi và đánh giá đã được hoàn thiện sau khi tham vấn với nhiều cơ quan Bộ ngành và các tỉnh có sử dụng phiên bản dự thảo từ quý 4 năm 2004 đến quý 1 năm 2006. Cuốn sổ tay đã được điều chỉnh cho đơn giản hơn và thuận lợi hơn cho người dùng, và phần theo dõi được thiết kế trực tiếp liên quan đến việc sử dụng trên thực tế mẫu báo cáo hài hoà. Phần này cũng đề cập đến công tác tổ chức thực hiện các hoạt động theo dõi tại các BQL dự án và các cơ quan ban ngành cũng như việc sử dụng trên thực tế các công cụ thu thập dữ liệu, phân tích, báo cáo và

Dự kiến các hoạt động của VAMESP II trong tháng 8 năm 2006

Biên dịch cuốn sổ tay M&E và chuẩn bị phát hành trong tháng 9/2006.

Tổ chức các hội thảo về các kết quả của các hoạt động đánh giá tại Quảng Ngãi và Cần Thơ.

Chuyển đổi tất cả các dữ liệu theo dõi sang mẫu hài hoà và công cụ có liên quan (AMT).

Tiến hành thử nghiệm phiên bản β của công cụ theo dõi danh mục đầu tư (PMT) tại Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Thương Mại, Bộ NN và PTNT và tỉnh Nghệ An.

Tiến hành đánh giá cơ sở thử nghiệm của Dự án Hiện đại hoá công tác hải quan (Bộ Tài chính).

Bắt đầu lập trình công cụ theo dõi cấp quốc gia cho Bộ KHĐT và Bộ Tài chính.

Đưa toàn bộ dữ liệu ODA có từ năm 1993 vào cơ sở dữ liệu ODA-MIS của Vụ KTĐN/Bộ KHĐT.

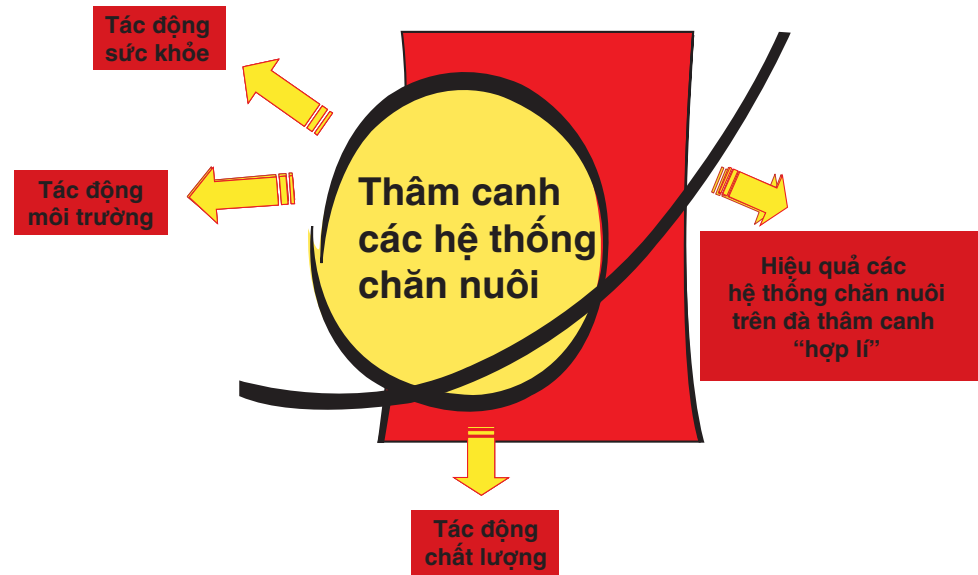
Hỗ trợ Bộ KHĐT và Tổng Cục Thống kê hoàn thiện các chỉ số kết quả ngành và quản lý danh mục đầu tư để sử dụng trong việc theo dõi ODA.

Bắt đầu quá trình thể chế hoá mẫu theo dõi hài hoà và các công cụ và nguồn lực có liên quan.

Duy trì và cập nhật trang web về M&E.

PRISE: Tổ hợp nghiên cứu nhằm tìm giải pháp cho những thách thức đặt ra đối với chăn nuôi thâm canh tại Việt Nam

Tổ hợp PRISE là một đơn vị nghiên cứu hợp tác nhằm tìm giải pháp cho những thách thức đặt ra đối với chăn nuôi thâm canh ở Việt Nam cũng như Đông Nam Á. Đơn vị hội tụ khả năng khoa học này được thành lập từ tháng 10 năm 2003 nhằm tạo thuận lợi cho sự thống nhất và hợp tác giữa các nhà nghiên cứu Châu Âu làm việc tại Trung tâm Hợp tác Quốc tế về Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp (CIRAD) và các nhà nghiên cứu Việt Nam làm việc tại Viện Chăn nuôi (NIAH), Viện Thú y (NIVR), Viện Khoa học Nông nghiệp (VASI) và Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội (HAU).
PRISE ra đời nhằm giải quyết vấn đề đặt ra tại các nước phía Nam là phân tích động thái và hậu quả gắn liền với thâm canh các hệ thống chăn nuôi. Đó là hậu quả của tăng dân số đặc biệt ở thành thị và thay đổi về thói quen ăn uống. Do đó, các hoạt động khoa học của PRISE được tổ chức theo các trục chủ đề nghiên cứu



gắn liền với thâm canh các hệ thống chăn nuôi và được tóm tắt ở sơ đồ dưới đây:
Tổng kết các hoạt động khoa học của PRISE năm 2005 đã diễn ra vào ngày 1 - 2 tháng 12 năm 2005 tại Hà Nội vào dịp họp Ban Khoa học hàng năm. Các hoạt động và kết quả nghiên cứu năm 2005 được trình bày cụ thể trong báo cáo khoa học (đã hoàn chỉnh và sẵn sàng cung cấp theo yêu cầu) gồm các nội dung chính:

- ❖ Ảnh hưởng của các hệ thống chăn nuôi lợn thâm canh đến môi trường và quản lý phân từ các trại chăn nuôi, quản lý các biến động chính về vệ sinh;
- ❖ Các ngành hàng chất lượng và vệ sinh thực phẩm trong bối cảnh thâm canh, đặc biệt là thâm canh và quản lý rủi ro vệ sinh ngành hàng lợn;
- ❖ Các cải tiến về trồng cỏ, tác động đến môi trường, tiến triển về sử dụng đất nông nghiệp và động thái các hệ thống nông nghiệp - sinh thái cũng như cân bằng dinh dưỡng khẩu phần bò sữa;
- ❖ Tác động của thâm canh chăn nuôi đến đa dạng sinh học động vật nuôi và động vật hoang dã tại các vùng núi phía Bắc Việt Nam và bảo tồn các giống hoang dã đang bị đe dọa như bò tót, bò rừng, sao la và hươu sao. Các hoạt động khác thực hiện trong khuôn khổ tổ hợp PRISE là các hoạt động

đào tạo (chuyên môn hoặc cấp bằng) cá nhân hoặc tập thể cũng như tăng cường năng lực; các hoạt động phát huy và phổ biến các kết quả nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật và nâng cao khả năng phân tích cho các đối tác PRISE.

Các nội dung đề xuất chính của các đối tác PRISE đối với năm 2006 là:

- ❖ Nâng cao khả năng của tổ hợp về 2 chủ đề ưu tiên: (I) cúm gia cầm và (II) tác động môi trường do thâm canh chăn nuôi;
 - ❖ Tăng cường hợp tác và thắt chặt quan hệ giữa các đối tác Việt Nam;
 - ❖ Kết hợp khoa học kinh tế và nghiên cứu.
- Để có thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ: ciradprise@hn.vnn.vn hoặc Điều phối viên PRISE, Dr. Nguyễn Xuân Trạch, khoa Chăn nuôi Thú y, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
ĐT: +84 4826 77 53.



Giấy phép xuất bản số: 12/GP-XBBT, ngày 07/03/2006, Cục Báo chí - Bộ Văn hóa Thông tin
In tại Công ty in Công Đoàn, Việt Nam

Ý kiến đóng góp xin gửi về: Văn phòng ISG - phòng 209 - 210, A9, 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
Tel: 04 7336610 ❖ Fax: 04 7336624 ❖ Email: isginfo@fpt.vn ❖ Website: www.isgmard.org.vn